



xì xīn

细心

Adjective · careful

Example Sentences

hù shì xì xīn zhào gù bìng rén
护士细心照顾病人。

The nurse carefully takes care of the patient

nǚ mā xì xīn zhào gù yīng ér
奶妈细心照顾婴儿。

The wet nurse carefully takes care of the baby.

hù shì xì xīn dì wèi shāng kǒu fū yào
护士细心地为伤口敷药。

The nurse carefully applied medicine to the wound.

Trace each character, then write the word on your own.

细	细	细	细	细	细	细	细	细	细	细
心	心	心	心	心	心	心				